

# Xylanh nhỏ gọn AEVUZ-100-25-P-A

Số bộ phận: 157251



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                       |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                             | 25 mm                                                         |
| Ø pít tổng                                             | 100 mm                                                        |
| Đệm                                                    | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                         | bất kì                                                        |
| Nguyên tắc vận hành                                    | tác động đơn lẻ<br>kéo                                        |
| Đầu thanh piston                                       | Ren trong                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                                      | Pít tổng<br>Cần piston                                        |
| Phát hiện vị trí                                       | cho các công tắc gần                                          |
| Các biến thể                                           | thanh pít-tông một mặt                                        |
| Áp suất vận hành                                       | 0.08 MPA...1 MPA<br>0.8 bar...10 bar<br>11.6 psi...145 psi    |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...80 °C                                                |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 1 J                                                           |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống  | 4222 N                                                        |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 614 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 38 g                                                          |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 2797 g                                                        |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 177 g                                                         |
| Kiểu gắn                                               | với lỗ xuyên<br>với phụ kiện<br>tùy ý:                        |
| Cổng nối khí nén                                       | G1/4                                                          |
| Vít cố vật liệu                                        | Thép mạ kẽm                                                   |
| Vật liệu phủ                                           | Hợp kim nhôm rèn                                              |
| Con dấu động vật liệu                                  | NBR<br>TPE-U (PU)                                             |

| Đặc tính              | Giá trị          |
|-----------------------|------------------|
| Vật liệu thanh piston | thép hợp kim     |
| Vật liệu vỏ xy lanh   | Hợp kim nhôm rèn |